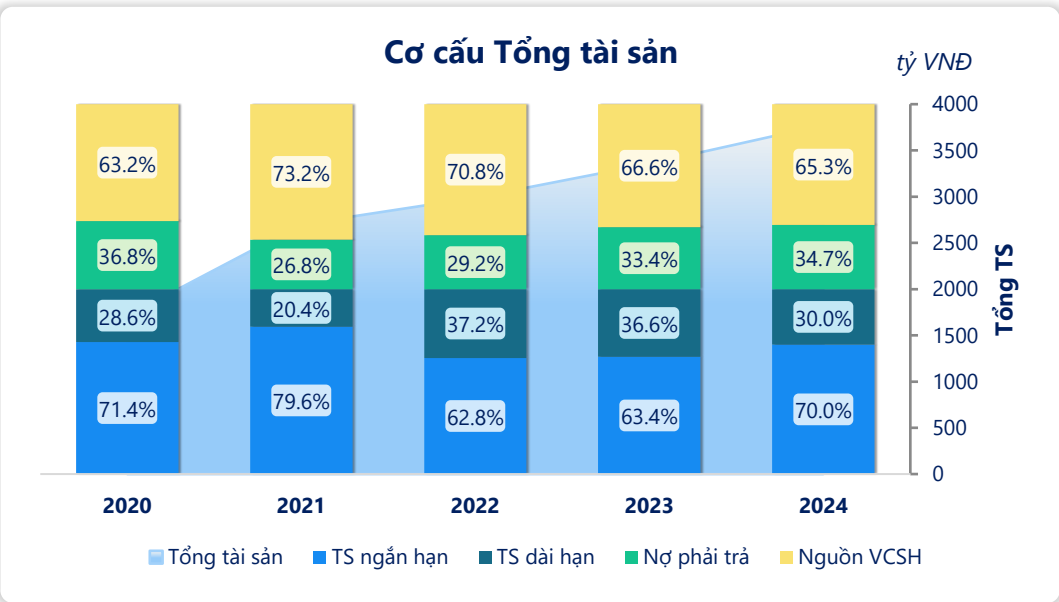
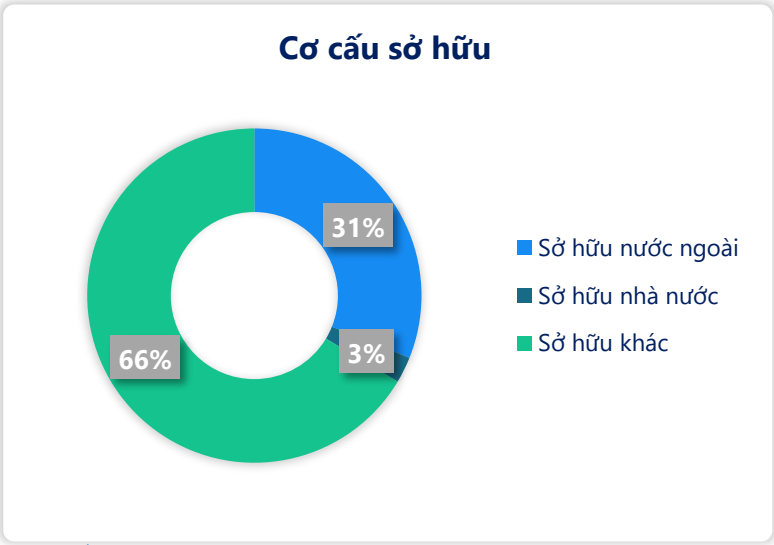


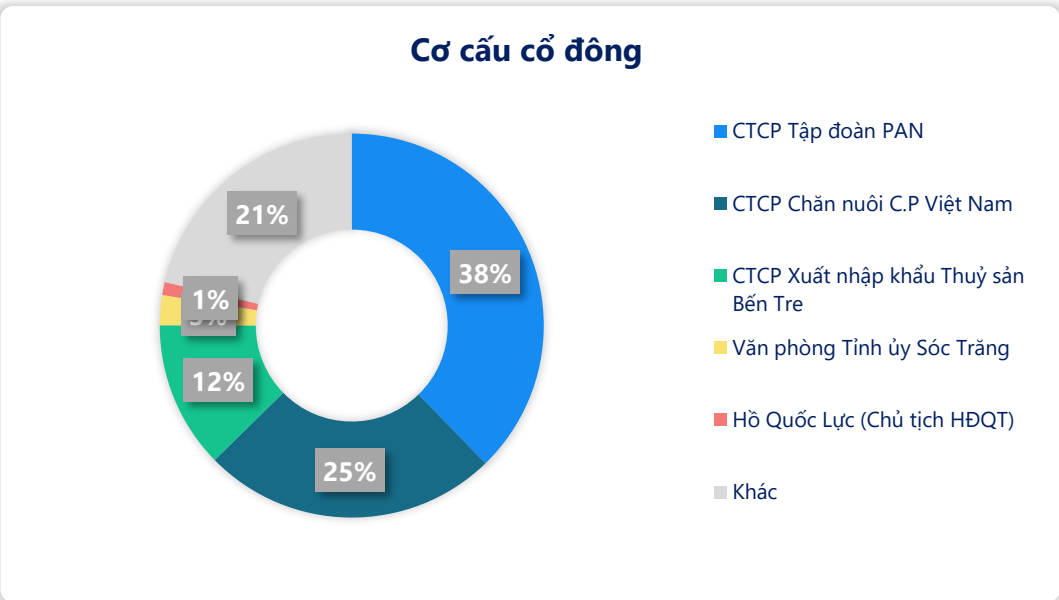
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		47,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		52,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		41,185		
SL cổ phiếu LH		65,388,889		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		39,060		
% sở hữu nước ngoài		31.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,466		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,073		
P/E		10.1		
EPS		4,675		
	YTD	1T	3T	6T
FMC		-3.8%	1.1%	-8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **FMC** năm 2024 tăng trưởng **12.5%** so với năm trước, đạt **3,775** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

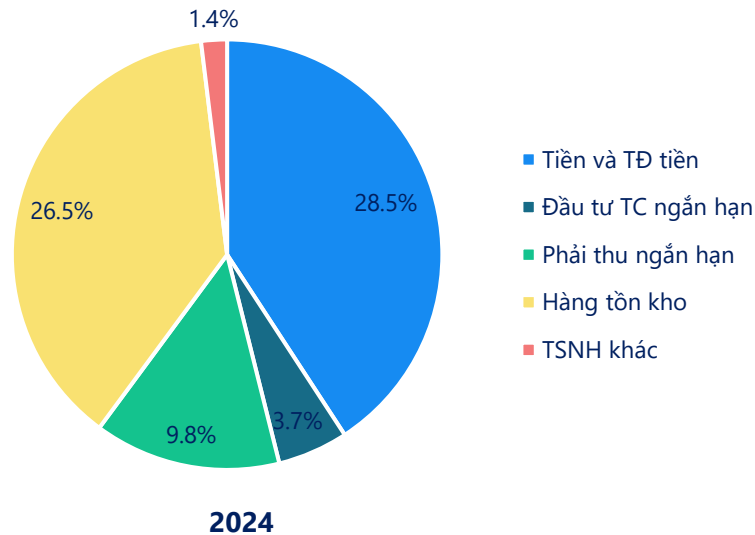
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



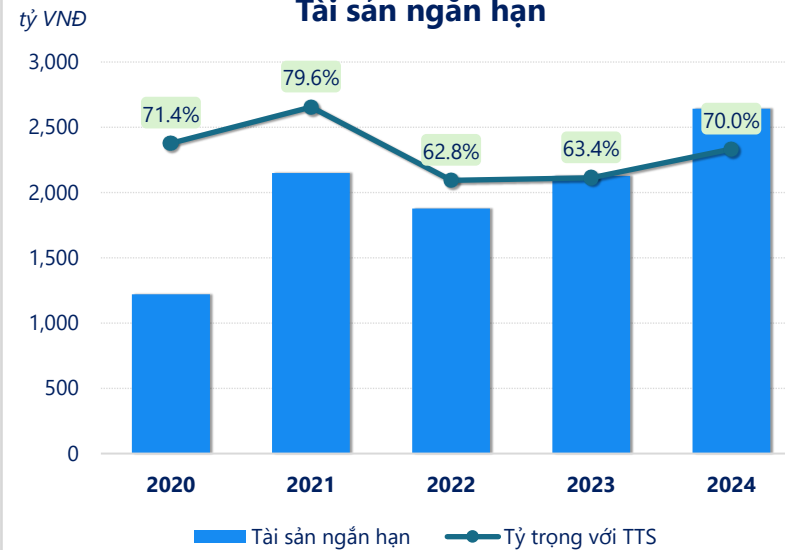
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **66.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 31.1% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 2.53%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn PAN** sở hữu **37.8%**, lớn thứ 2 là CTCP Chăn nuôi C.P Việt Nam nắm giữ 24.9% và đứng thứ 3 là CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre nắm giữ 12.4%.

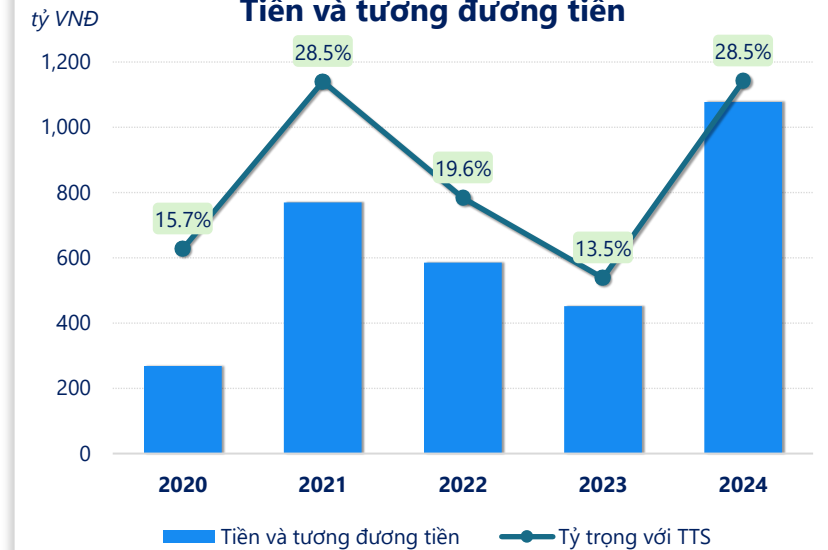
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



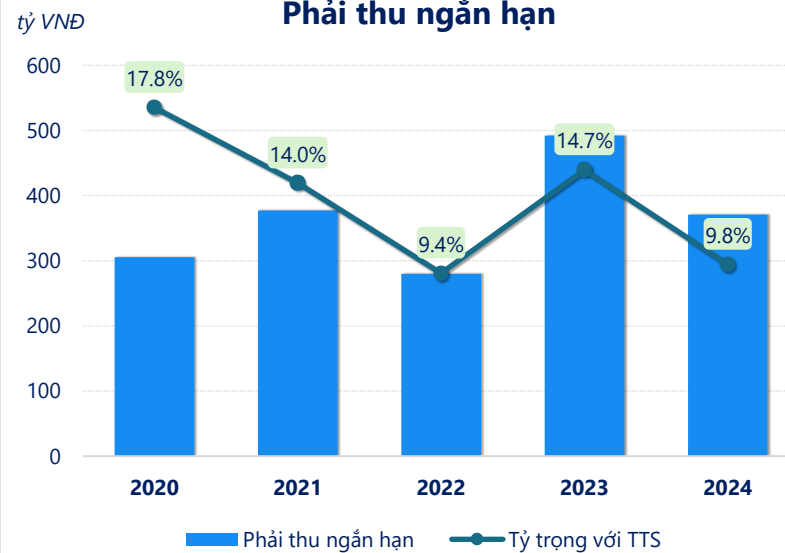
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FMC đạt **2,641** tỷ đồng, tăng trưởng **24.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

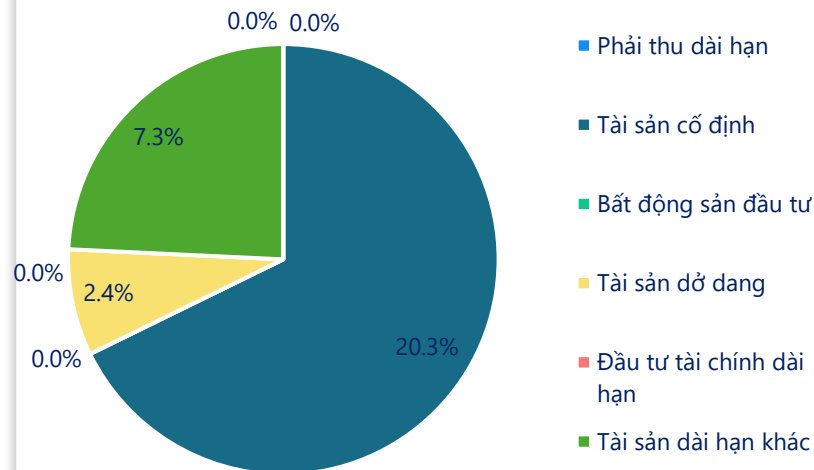
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

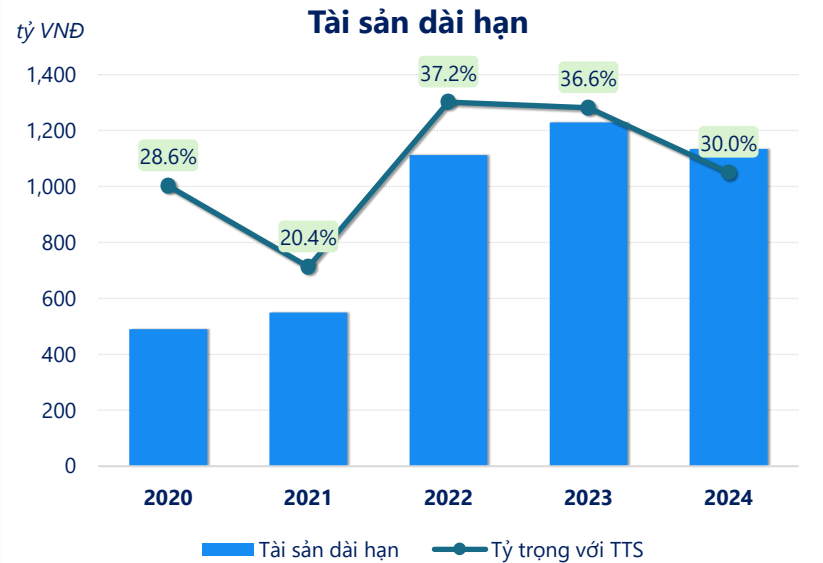


2024

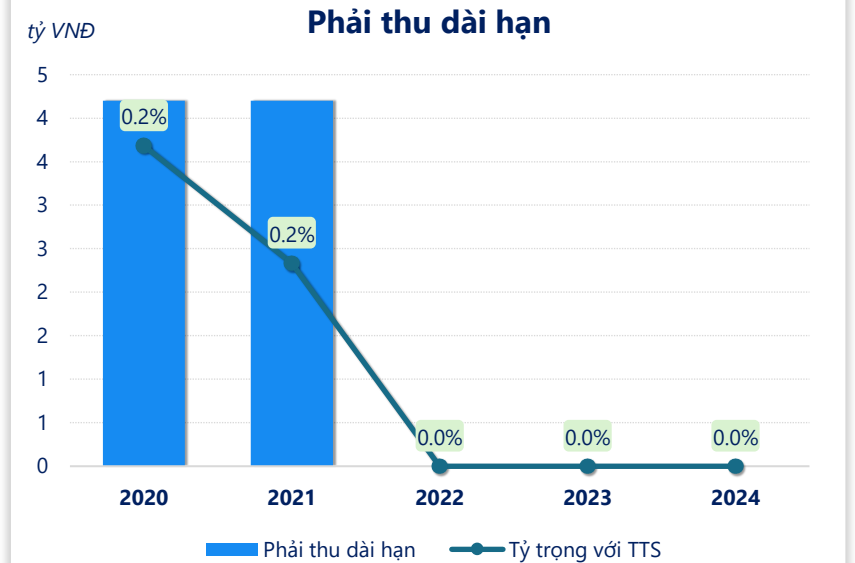
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,134** tỷ đồng giảm **7.77%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 7.28%.

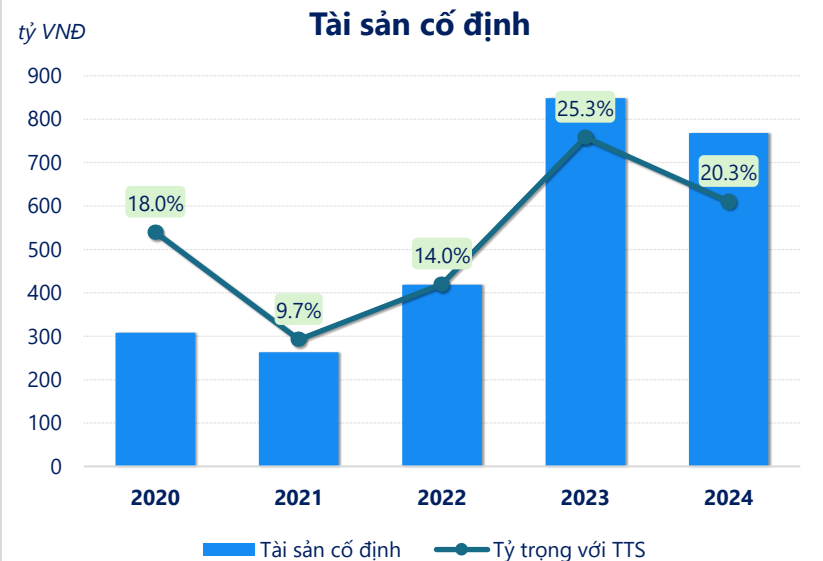
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



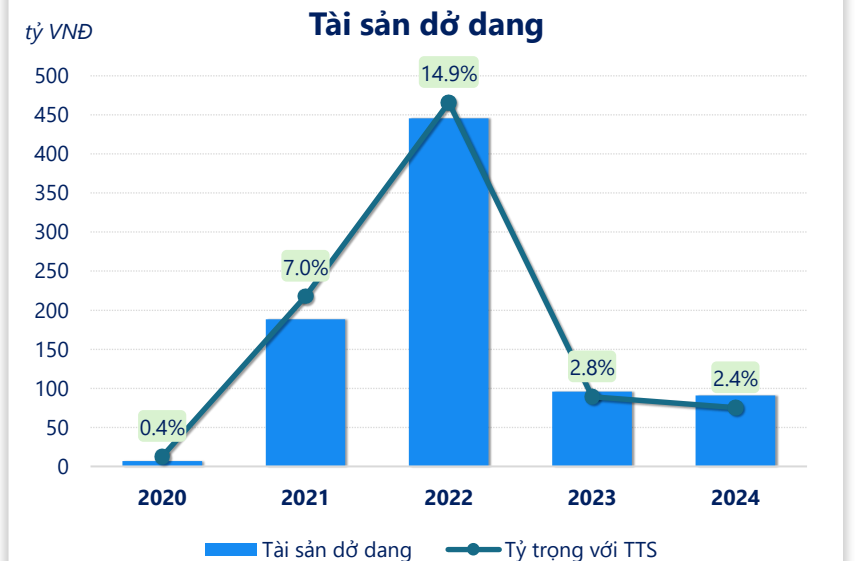
(Nguồn: fireant.vn)



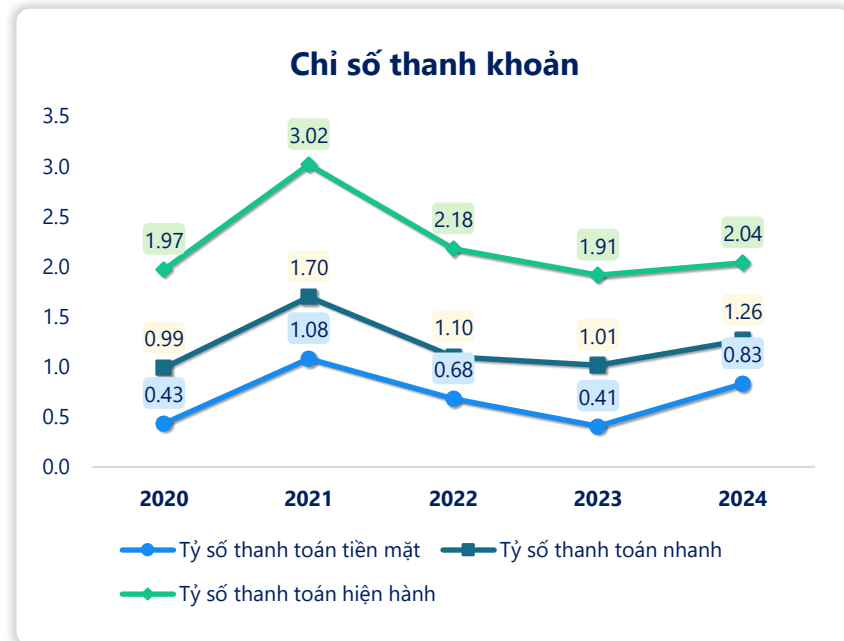
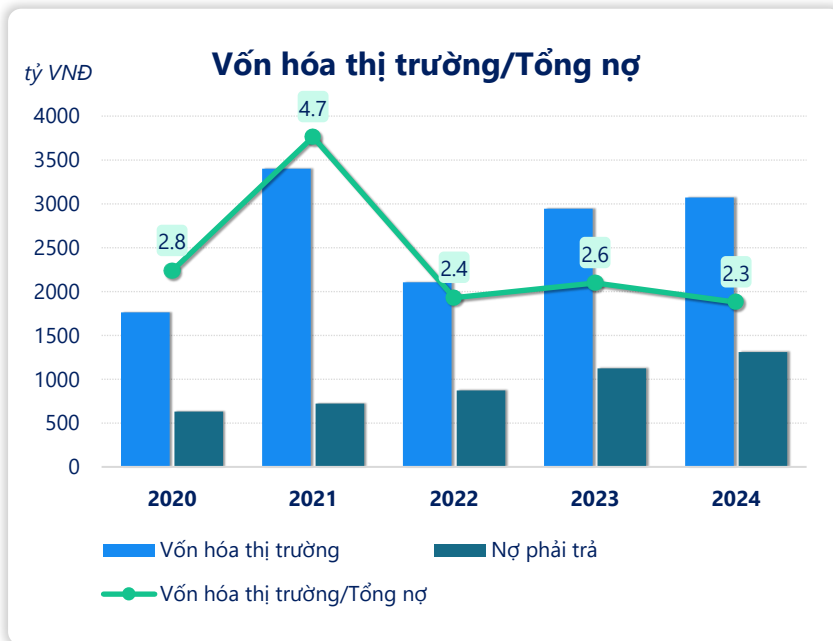
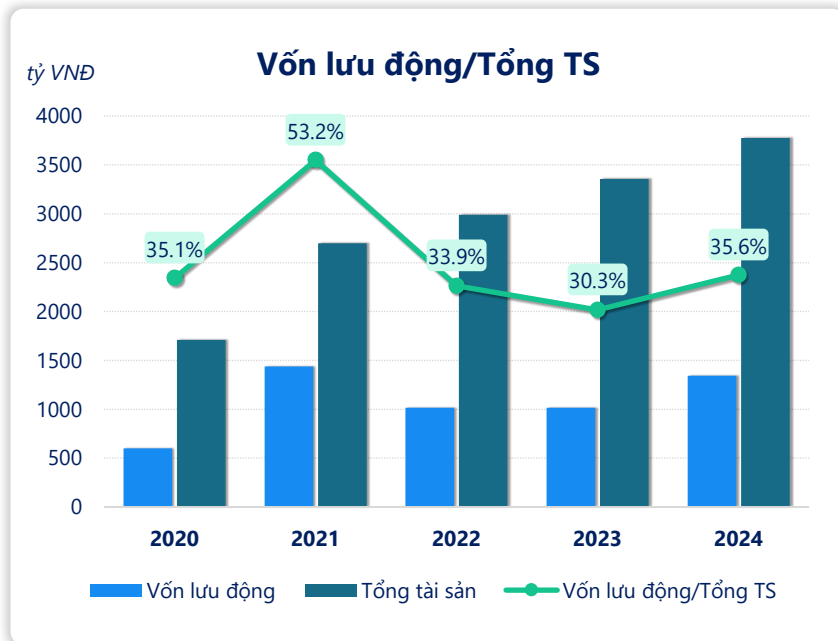
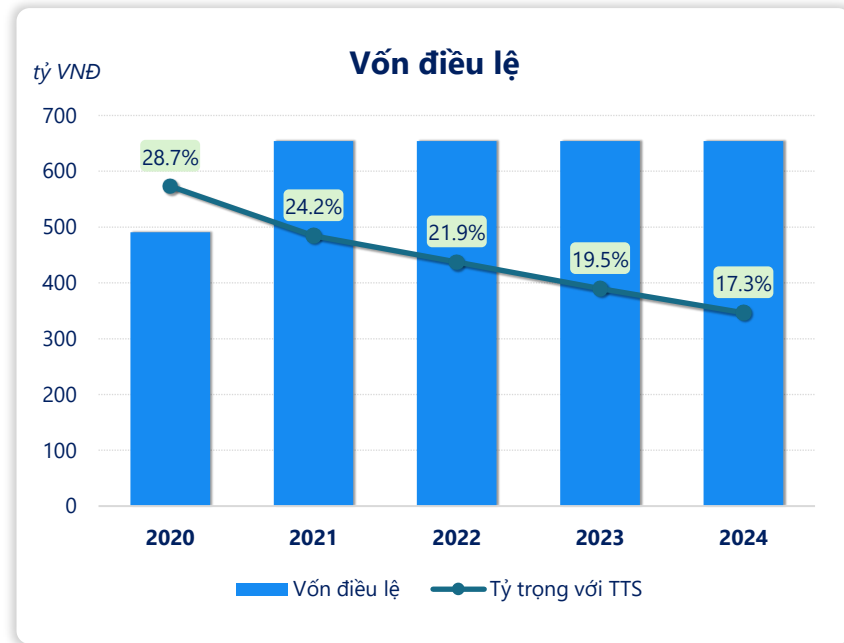
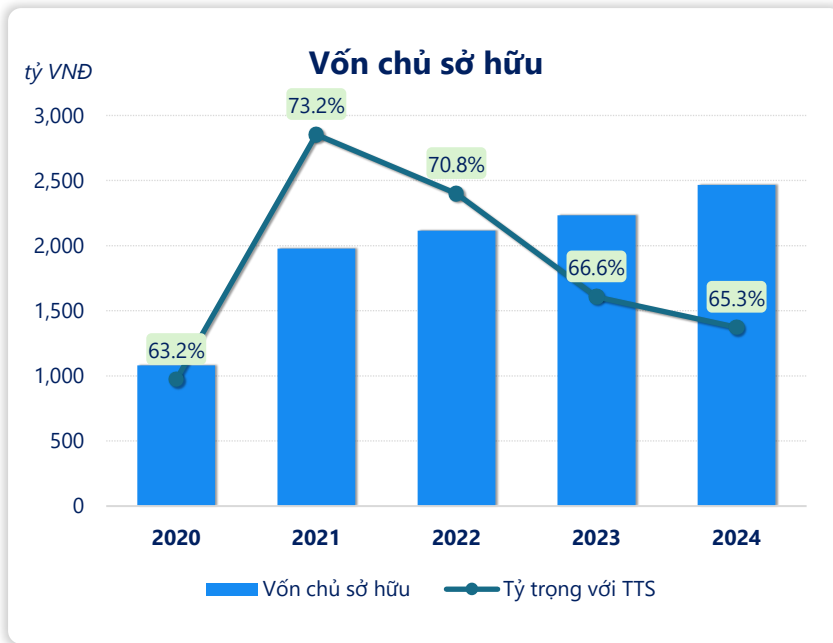
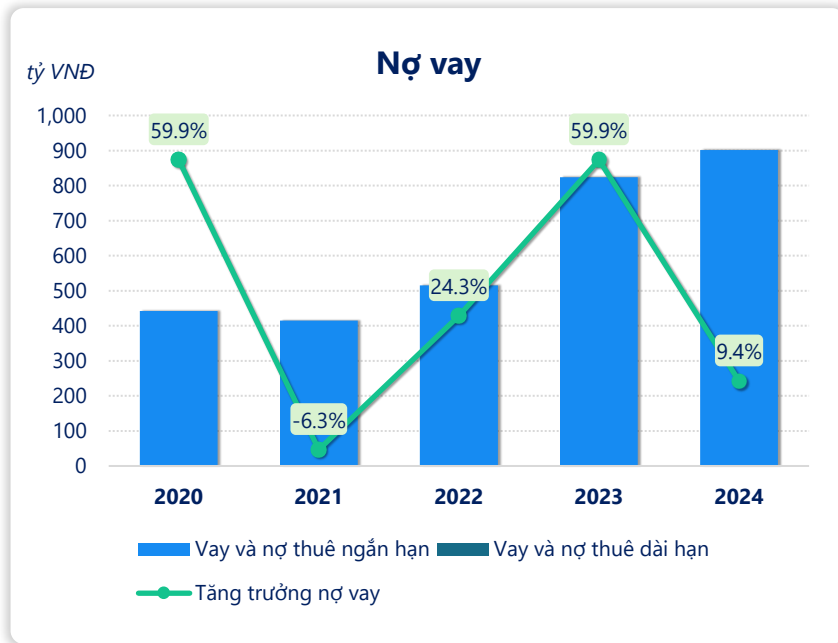
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,775	3,356	12.5%
Tài sản ngắn hạn	2,641	2,127	24.2%
Tiền và tương đương tiền	1,077	452	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	97.4	43.8%
Phải thu ngắn hạn	370	492	-24.7%
Hàng tồn kho	1,002	1,000	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	51.3	86.4	-40.6%
Tài sản dài hạn	1,134	1,229	-7.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	768	848	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	90.7	95.6	-5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	275	285	-3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,309	1,122	16.7%
Nợ ngắn hạn	1,297	1,112	16.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	902	824	9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	118	106	11.2%
Nợ dài hạn	11.7	10.3	13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,466	2,234	10.4%
Vốn chủ sở hữu	2,466	2,234	10.4%
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,415	5,199	5,702	5,087	6,913
Giá vốn hàng bán	3,986	4,670	5,076	4,594	6,161
Lợi nhuận gộp	430	529	626	493	752
Doanh thu HĐTC	33.3	54.2	71.1	72.9	112
Chi phí TC	22.6	33.4	54.2	61.5	53.2
Chi phí lãi vay	13.9	14.5	17.3	28.2	23.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	147	197	226	122	297
Chi phí QLDN	57.7	67.3	92.5	79.0	91.5
LN thuần từ HĐKD	236	286	324	304	422
Lợi nhuận khác	0.39	3.19	4.61	0.96	-0.31
LN trước thuế	237	289	328	305	422
Lợi nhuận sau thuế	226	287	321	302	423
LNST của CĐ cty mẹ	226	267	309	276	306

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.0	178	435	207	601
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.8	-233	-515	-505	87.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.5	555	-101	163	-72.0
Tiền đầu kỳ	244	268	770	585	452
Lưu chuyển tiền thuần	23.7	501	-181	-135	617
Ảnh hưởng tỷ giá	0.42	0.37	-3.48	1.22	8.70
Tiền cuối kỳ	268	770	585	452	1,077